UNIT 2: DAYS

THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
celebrate	v	/ˈselɪbreɪt/	kỷ niệm
celebration	n	/ˌselɪˈbreɪʃn/	lễ kỷ niệm
parent	n	/ˈpeərənt/	ba hoặc mẹ
son	n	/sʌn/	con trai
daughter	n	/ˈdɔːtə(r)/	con gái
grandchildren	n	/ˈgræntʃaɪld/	cháu
relax	v	/rɪˈlæks/	thư giãn
usually	adv	/ˈjuːʒəli/	thường
sometimes	adv	/ˈsʌmtaɪmz/	đôi khi
always	adv	/ˈɔːlweɪz/	luôn luôn
often	adv	/ˈɒftən/	thỉnh thoảng
never	adv	/ˈnevə(r)/	không bao giờ
watch	v	/wɒtʃ/	xem
help	v	/help/	giúp đỡ
breakfast	n	/ˈbrekfəst/	bữa sáng
lunch	n	/lʌntʃ/	bữa trưa
dinner	n	/ˈdɪnə(r)/	bữa tối
speak	v	/spiːk/	nói
study	v	/ˈstʌdi/	học
finish	v	/ˈfɪnɪʃ/	kết thúc
wash	v	/wɒʃ/	rửa
invite	v	/ɪnˈvaɪt/	mời
wear	v	/weə(r)/	mặc
parade	n	/pəˈreɪd/	buổi diễu hành
costume	n	/ˈkɒstjuːm/	trang phục
dance	v	/dɑːns/	nhảy múa
visit	v	/ˈvɪzɪt/	thăm viếng

LIVEWORKSHEETS